

ST T	NỘI DUNG	Tổng số giao	Tổng số đã phân bố	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG																	
				VĂN PHÒNG SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	THPT ĐIỆN BIÊN PHÚ	THPT HOÀNG CÔNG CHẤT	THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÓN	THPT PHAN ĐÌNH GIỚI	THPT THANH CHẤN	THPT NÀ TẤU	THPT MƯỜNG NHÀ	THPT THANH NÚA	THCS &THPT LƯƠNG THÊ VINH	PTDTNT TỈNH	DTNT MƯỜNG THANH	TRUNG TÂM HỒ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÒA NHẬP	Trung tâm GDNN- GDTX 1	THPT TỬA CHÙA	DTNT TỬA CHÙA	THPT Na Sang	DTNT NA SANG
				Loại 340 khoản 341	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 075	Loại 070- khoản 075	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số thu, chi nguồn vốn viện trợ																				
1	Số thu nguồn vốn viện trợ																				
1.1	Số thu viện trợ																				
2	Chi từ nguồn vốn viện trợ																				
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo																				
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																				
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																				
II	Dự toán chi NSNN	31.524.000	31.524.000	359.000	425.000	238.000	534.000	76.000	232.000	1.745.000	1.408.000	100.000	54.000	475.000	236.000	369.000	636.000	2.377.000	1.114.000	3.644.000	2.627.000
1	Sự nghiệp Giáo dục	31.165.000	31.165.000	-	425.000	238.000	534.000	76.000	232.000	1.745.000	1.408.000	100.000	54.000	475.000	236.000	369.000	636.000	2.377.000	1.114.000	3.644.000	2.627.000
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	5.595.000	5.595.000	-	-	-	-	76.000	-	-	-	-	-	-	-	369.000	-	2.377.000	-	-	-
	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương</i>	5.595.000	5.595.000					76.000								369.000		2.377.000			
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	25.570.000	25.570.000		425.000	238.000	534.000	-	232.000	1.745.000	1.408.000	100.000	54.000	475.000	236.000	-	636.000	-	1.114.000	3.644.000	2.627.000
	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương</i>	25.570.000	25.570.000		425.000	238.000	534.000		232.000	1.745.000	1.408.000	100.000	54.000	475.000	236.000		636.000		1.114.000	3.644.000	2.627.000
2	Chi quản lý hành chính	359.000	359.000	359.000													-				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	359.000	359.000	359.000													-				
	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương</i>	359.000	359.000	359.000													-				
			-																		

GHI CHÚ

[illegible]